

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM TÀI CHÍNH 2022 (từ ngày 01.04.2022 - 30.06.2022)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: số 1 Đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/06/2022 Cty có các Công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Global-Sitem	Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...	63.75%	63.75%
Công ty CP IN NO	Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LD máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết : đại lý kỹ gởi hàng hóa.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; Sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đâu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.



- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+Theo thời gian hữu dụng xác định:Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê,tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ,

chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính được thu hồi hay phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	245,087,263	187,476,917
b) Tiền gửi ngân hàng	18,112,589,401	16,825,162,627
c) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đông Á	3,301,662	4,135,351
d) Các khoản tương đương tiền	32,500,000,000	15,500,000,000
e) Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	50,860,978,326	32,516,774,895

02. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,735,866,179	2,713,626,715
b) Hàng đi đường		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,276,812,305	11,093,313,871
- chi phí của Các công trình dở dang	77,442,730	1,286,332,408
- chi phí sản xuất dở dang	676,427,524	-
- chi phí vận chuyển lắp đặt	17,522,942,051	9,806,981,463
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	5,649,629,529	5,270,535,871
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,237,994,639	2,237,994,639
Tổng cộng	24,424,313,374	16,839,481,818

03. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	1,091,566,484	13,105,010,740
- Ký quỹ đặt cọc khác	-	-
- Tam ứng	893,095,530	969,051,847
- Phải thu khác	8,755,080,450	8,655,193,846
Tổng cộng	10,739,742,464	22,729,256,433

04. Phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu cho vay dài hạn	-	-
+ Cho Công ty CP Công nghệ Tiên Phong vay	-	-
+ Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay	-	-
- Các khoản phải thu dài hạn khác	21,000,000	16,000,000
+ Ký quỹ BLBH	-	-
+ Đặt cọc thuê nhà	21,000,000	16,000,000
+ Đặt cọc khác	-	-
+ Đặt cọc thuê VP	-	-
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Tổng cộng	21,000,000	16,000,000

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

*** Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2022	169,070,250	11,662,923,846	3,679,409,091	233,238,338	15,744,641,525
+ Mua trong năm		9,110,062,400			9,110,062,400
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/06/2022	169,070,250	20,772,986,246	3,679,409,091	233,238,338	24,854,703,925
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2022	91,346,817	1,031,783,845	1,377,302,560	233,238,338	2,733,671,560
+ Khấu hao trong kỳ	9,233,337	299,166,263	103,845,267		412,244,867
+ Tăng khác					-
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/06/2022	100,580,154	1,330,950,108	1,481,147,827	233,238,338	3,145,916,427
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2022	155,446,866	14,669,322,064	4,604,213,062	-	19,428,981,992
- Số dư tại 30/06/2022	68,490,096	19,442,036,138	2,198,261,264	-	21,708,787,498

* Tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình	148,108,000	148,108,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	123,596,326	120,394,657
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	24,511,674	27,713,343

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)		
- Giá trị hao mòn lũy kế		
- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0	0

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Hanel-CSF	-	-
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank		
Tổng cộng	-	-

- Dự phòng lỗ từ đầu tư vào Hanel & INNO	-	-
- Dự phòng lỗ từ đầu tư vào GSC	-	-
Tổng cộng	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ
		Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		24,556,500,000
Công ty TNHH Global-Sitem	63.75%	9,562,500,000
Công ty CP IN NO	99.96%	14,994,000,000
Tổng cộng		24,556,500,000

08. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	17,317,965,667	27,455,178,746
- vay ngân hàng Techcombank		5,633,351,174
- vay ngân hàng BIDV	2,317,965,667	6,821,827,572
- vay đối tượng khác (INNO)	15,000,000,000	15,000,000,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	17,317,965,667	27,455,178,746

09. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	-	-
- thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- thuế thu nhập doanh nghiệp	1,085,247,850	11,502,214,509
- thuế thu nhập cá nhân	750,811,876	126,211,947
- thuế xuất nhập khẩu		
- thuế khác (GTGT + TNDN nhà thầu nước ngoài)		
Tổng cộng	1,836,059,726	11,628,426,456

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	353,188,542	2,979,123,236
- Trích trước giá vốn hàng hoá	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân		-
- Phải trả trợ cấp thôi việc		-
Tổng cộng	353,188,542	2,979,123,236

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
- Các khoản phải trả nội bộ	1,266,643,836	1,559,217,274
+ Phải trả Công ty TNHH Global Sitem		
+ Phải trả Công ty Cổ phần IN NO	781,643,836	557,260,274
+ Phải trả cá nhân khác	485,000,000	460,000,000
+ Quỹ PL phải trả Công ty CP CN Tiên Phong		541,957,000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	238,017,890	238,017,890
- Khác	164,093,359	449,137,998
Tổng cộng	1,668,755,085	2,246,373,162

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2022	92,364,460,000	6,083,358,132	-23,249,795,357	8,484,419,000	57,585,191,735	141,267,633,510
Tăng	-	-	-	-	4,340,991,399	4,340,991,399
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu						

- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ Hội đồng Quản trị & ban kiểm Soát	-	-	-	-	-	-
+ Ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	4,340,991,399	4,340,991,399
- Khác	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	(1,591,000,000)	(1,591,000,000)
- Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-
- Chi thù lao BS cho HĐQT	-	-	-	-	(1,591,000,000)	(1,591,000,000)
- Chi cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2022	92,364,460,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	8,484,419,000	60,335,183,134	144,017,624,909

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2022	31/3/2022
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	92,364,460,000	92,364,460,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	92,364,460,000	92,364,460,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	30/6/2022	31/3/2022
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu phổ thông	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	168,887,063,863	20,895,038,465
- Doanh thu bán hàng hóa	167,648,411,853	18,176,580,085
- Doanh thu bán các thành phẩm	167,282,000	172,042,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,071,370,010	2,546,416,380
- Cho thuê trạm thu phát sóng	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	14,450,000	-
- Hàng bán bị trả lại	14,450,000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	168,872,613,863	20,895,038,465

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Giá vốn hàng hóa	159,222,255,491	15,104,860,007
- Giá vốn thành phẩm	121,418,600	108,235,207
- Giá vốn dịch vụ	1,019,290,632	1,803,893,423
- Giá vốn cho thuê trạm thu phát sóng	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	160,362,964,723	17,016,988,637

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	658,368,628	204,206,436
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9,423,931	2,760,615
- Lãi tiền cho vay	398,356,165	-
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29,568,832	11,890,285
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	1,095,717,556	218,857,336

4 Chi phí tài chính

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Chi phí lãi vay	321,022,360	5,178,050
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,284,672	14,464,305
- Chi phí tài chính khác		
- Lỗ do trích dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Hoàn nhập DP do trích lỗ INNO/GSC		
Tổng cộng	328,307,032	19,642,355

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc




NGUYỄN HỮU DŨNG



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		192 259 882 037	243 570 934 359
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50 860 978 326	32 516 774 895
1. Tiền	111	V.01	18 360 978 326	17 016 774 895
2. Các khoản tương đương tiền	112		32 500 000 000	15 500 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	45 300 000 000	52 250 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45 300 000 000	52 250 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68 408 869 676	139 632 112 016
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25 907 962 949	68 449 839 106
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 215 165 736	48 907 017 950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		25 000 000 000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	10 739 742 464	22 729 256 433
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(454 001 473)	(454 001 473)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		24 424 313 374	16 839 481 818
1. Hàng tồn kho	141	V.02	26 662 308 013	19 077 476 457
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 237 994 639)	(2 237 994 639)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 265 720 661	2 332 565 630
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 308 333	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 261 412 328	2 332 565 630
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		47 241 166 077	38 431 900 585
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21 000 000	16 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	21 000 000	16 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21 733 299 172	13 038 683 308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	21 708 787 498	13 010 969 965
- Nguyên giá	222		24 854 703 925	15 744 641 525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 145 916 427)	(2 733 671 560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		24 511 674	27 713 343
- Nguyên giá	228	V.05	148 108 000	148 108 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(123 596 326)	(120 394 657)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.06		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		215 977 200	153 984 800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		215 977 200	153 984 800
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	24 556 500 000	24 556 500 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		24 556 500 000	24 556 500 000



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.07		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		714 389 705	666 732 477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		187 413 411	139 756 183
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		526 976 294	526 976 294
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		239 501 048 114	282 002 834 944
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		95 483 423 205	140 735 201 434
I. Nợ ngắn hạn	310		93 596 434 240	138 848 212 469
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		65 385 850 606	28 506 081 399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4 233 310 647	60 820 253 986
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	1 836 059 726	11 628 426 456
4. Phải trả người lao động	314		481 619 250	2 869 924 100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	353 188 542	2 979 123 236
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1 668 755 085	2 246 373 162
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17 317 965 667	27 455 178 746
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		224 513 727	224 513 727
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 095 170 990	2 118 337 657
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 886 988 965	1 886 988 965
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		746 988 965	746 988 965
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1 140 000 000	1 140 000 000
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		144 017 624 909	141 267 633 510
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	144 017 624 909	141 267 633 510
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23 249 795 357)	(23 249 795 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8 704 419 000	8 704 419 000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60 115 183 134	57 365 191 735
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55 774 191 735	57 365 191 735
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4 340 991 399	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		239 501 048 114	282 002 834 944

Kế toán trưởng


MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 26 Tháng 07 Năm 2022

Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG



CÔNG TY : CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÁN CẦU
 Địa chỉ : Số 1 Sảng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Q7, TPHCM
 Tel: .08.37701055 Fax: 08.37701056

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2022

Mẫu số : Q02-d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	168 887 063 863	20 895 038 465	168 887 063 863	20 895 038 465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	14 450 000		14 450 000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	168 872 613 863	20 895 038 465	168 872 613 863	20 895 038 465
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	160 362 964 723	17 016 988 637	160 362 964 723	17 016 988 637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8 509 649 140	3 878 049 828	8 509 649 140	3 878 049 828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 095 717 556	218 857 336	1 095 717 556	218 857 336
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	328 307 032	19 642 355	328 307 032	19 642 355
-. Trong đó: Lãi vay phải trả	23		321 022 360	5 178 050	321 022 360	5 178 050
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	1 978 194 018	1 190 738 251	1 978 194 018	1 190 738 251
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	1 873 266 589	1 451 525 889	1 873 266 589	1 451 525 889
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-30}	30		5 425 599 057	1 435 000 669	5 425 599 057	1 435 000 669
11. Thu nhập khác	31		9 282 324	141 013 531	9 282 324	141 013 531
12. Chi phí khác	32		8 642 132	191 686	8 642 132	191 686
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		640 192	140 821 845	640 192	140 821 845
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5 426 239 249	1 575 822 514	5 426 239 249	1 575 822 514
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 085 247 850	279 904 903	1 085 247 850	279 904 903
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4 340 991 399	1 295 917 611	4 340 991 399	1 295 917 611
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Kế toán trưởng

MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 26 Tháng 07 Năm 2022



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Quý

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		5,426,239,249	1,575,822,514
2 Điều chỉnh cho các khoản			(360 550 449)	(15 819 867)
- Khấu hao TSCĐ	02		415 446 536	186 319 134
- Các khoản dự phòng	03			(350 000)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1 301 789)	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1 095 717 556)	(206 967 051)
- Chi phí lãi vay	06		321 022 360	5 178 050
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLD	08		5,065,688,800	1,560,002,647
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		95 289 395 642	(1 313 930 310)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7 584 831 556)	228 880 756
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(24 674 431 824)	(873 529 429)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(51 965 561)	(185 835)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(102 353 090)	(5 178 050)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15		(11 502 214 509)	(1 024 724 538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1 518 395 379)	(722 474 273)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54,920,892,523	-2,151,139,032
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9 190 054 800)	(1 306 010 909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			45 454 545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6 950 000 000	4 500 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		799 276 998	3 382 916 779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26 440 777 802)	6 622 360 415
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2 317 965 667	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12 455 178 746)	(670 334 700)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10 137 213 079)	(670 334 700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		18,342,901,642	3,800,886,683
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,516,774,895	9,075,052,197
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1 301 789	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		50,860,978,326	12,875,938,880

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 26 Tháng 07 Năm 2022



NGUYỄN HỮU DŨNG